

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán chi đầu tư phát triển và dự án sử dụng
vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp
ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư năm 2022 vốn ngân
sách địa phương;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi đầu tư phát triển và dự án sử
dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Sóc Trăng, chi tiết theo các biểu
đính kèm.

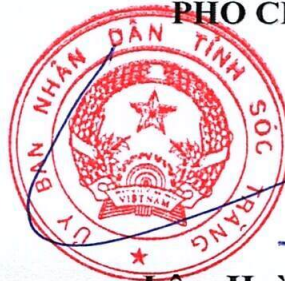
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính,
Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện
Quyết định này. *lsh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XD. *lsh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



lsh
Lâm Hoàng Nghiệp



ĐU TOÀN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 847 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội
			Chi Khoa học và Công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, Truyền hình, Thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
										Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, Lâm lợi, Thủy sản			
I	TỔNG SỐ	4.230.384	539.970	-	160.030	26.585	-	80.000	20.400	2.677.609	1.815.662	373.945	62.000	14.530
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ	3.378.424	150.420	-	155.305	12.095	-	75.000	20.400	2.672.609	1.810.662	373.945	50.000	14.530
	1 Ban QLDA 1	826.842	150.420		152.505	2.095		40.000		467.292	71.380			14.530
	2 Ban QLDA 2	1.532.052								1.532.052	1.402.052	130.000		
	3 Sở Nông nghiệp Và Phát triển nông thôn	208.945								208.945		208.945		
	4 Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.190								29.190				
	5 Sở Thông tin và Truyền thông	20.000								20.000				
	6 Sở Tài nguyên và Môi trường	25.000												
	7 Sở Y tế	2.800			2.800					-				
	8 BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	12.430												
	9 BCH Quân sự tỉnh Sóc Trăng	12.000												
10 Công an tỉnh	29.125													
11 Ban QL các khu công nghiệp	42.900								42.900					
12 Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng	20.400								20.400					
13 UBND thành phố Sóc Trăng	50.000							15.000		50.000	50.000			
14 UBND thị xã Vĩnh Châu	25.000									10.000	10.000			
15 UBND thị xã Ngã Năm	55.000									55.000	55.000			
16 UBND huyện Cù Lao Dung	20.000							10.000		10.000	10.000			
17 UBND huyện Kế Sách	15.000									15.000	15.000			
18 UBND huyện Long Phú	77.830									77.830	77.830			
19 UBND huyện Mỹ Tú	20.000									20.000	20.000			
20 UBND huyện Mỹ Xuyên	129.400									79.400	44.400	35.000	50.000	
21 UBND huyện Châu Thành	25.000							10.000		15.000	15.000			
22 UBND huyện Thạnh Trị	35.000				10.000					25.000	25.000			
23 UBND huyện Trần Đề	15.000									15.000	15.000			
24 Khác		149.510												
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	851.960	389.550	-	4.725	14.490	-	5.000	-	5.000	5.000	-	12.000	
1	UBND thành phố Sóc Trăng	154.054	28.565							-				
2	UBND thị xã Vĩnh Châu	73.355	36.050							-				
3	UBND thị xã Ngã Năm	51.273	22.465					5.000		-				
4	UBND huyện Cù Lao Dung	66.849	37.915							-			6.000	
5	UBND huyện Kế Sách	88.854	42.220			1.990				5.000	5.000		6.000	
6	UBND huyện Long Phú	90.350	55.015			5.000				-				
7	UBND huyện Mỹ Tú	69.950	36.250			7.500				-				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội
			Chi Khoa học và Công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, Truyền hình, Thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
										Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản				
8	UBND huyện Mỹ Xuyên	71.336	35.510									-			
9	UBND huyện Châu Thành	43.873	20.000									-			
10	UBND huyện Thanh Trị	60.429	36.020									-			
11	UBND huyện Trần Đề	81.637	39.540		4.725							-			



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
Được phê duyệt tại kỳ họp lần thứ 29 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	TỔNG SỐ					15.821.319	2.145.239	6.522.761	6.743.010	3.514.025	1.092.581	825.781	1.595.663	3.579.167	1.092.581	849.964	1.636.622	4.230.384	471.062	1.334.482	2.424.840	
A.1	PHẦN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH					15.821.319	2.145.239	6.522.761	6.743.010	3.514.025	1.092.581	825.781	1.595.663	3.579.167	1.092.581	849.964	1.636.622	3.809.189	471.062	1.334.482	2.003.645	
A.1.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					15.132.607	2.145.239	6.522.761	6.054.298	3.382.751	1.092.581	825.781	1.464.389	3.447.892	1.092.581	849.964	1.503.417	3.378.424	471.062	1.334.482	1.572.880	
I	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng					41.700	-	-	41.700	1.212	-	-	1.212	1.230	-	-	1.230	24.430	-	-	24.430	
2	Thực hiện dự án					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 5 năm 2021-2025					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
	Dự án nhóm C					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng tham mưu, trình sát, khu huấn luyện thể thao quân sự, sân đường nội bộ - thoát nước và thiết bị đánh cu.			2022-2024	29/10/2021	8.000	-	-	8.000	280	-	-	280	280	-	-	280	7.320	-	-	7.320	
2	Thực hiện dự án					5.500	-	-	5.500	254	-	-	254	270	-	-	270	5.110	-	-	5.110	
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 5 năm 2021-2025					28.200	-	-	28.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
	Dự án nhóm C					28.200	-	-	28.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
1	Nhà ở dự bị đồng viên, nhà vệ sinh, cải tạo, nâng cấp sân và các hạng mục phụ trợ khác			2022-2024	03/11/2021	14.200	-	-	14.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
2	Cải tạo nhà ở cho chỉ huy, bồi dưỡng, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác			2022-2024	03/11/2021	14.000	-	-	14.000	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
A.1.2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
I	Công an tỉnh					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
b	Thực hiện dự án					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 5 năm 2021-2025					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
	Dự án nhóm C					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
1	Sân lấp mặt bằng, diện tích hồ trữ đất ứng San lấp mặt bằng trợ sự Công an tỉnh Sóc Trăng			2022-2024	03/11/2021	25.000	-	-	25.000	226	-	-	226	375	-	-	375	22.125	-	-	22.125	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng			2022-2024	03/11/2021	14.990	-	-	14.990	-	-	-	-	705	-	-	705	7.000	-	-	7.000	
A.1.3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
I	Ban QLĐA 1 tỉnh Sóc Trăng					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
b	Thực hiện dự án					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 5 năm 2021-2025					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
	Dự án nhóm B					147.700	-	-	147.700	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	40.000	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Sóc Trăng			2022-2024	29/10/2021	50.000	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú
					TMDT được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XKST, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XKST, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XKST, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XKST, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
2	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi hành chính quản trị + Khởi phụ trợ (03 tầng). Khởi phòng học bộ môn (03 tầng). Khởi phòng học tập + hồ trợ học tập (03 tầng). Khởi nhà ở nội trú + Nhà ăn (4 tầng). Thiết bị, các hạng mục phụ	2022-2024	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700			97.700										25.000			25.000			
Dự án nhóm C																									
1	Trường THPT Kế Sách	Kế Sách	09 phòng học, 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác	2021-2023	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000			20.000				10.000	10.000					8.270			8.270			
2	Trường THPT Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Khởi hành chính quản trị, phục vụ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000			20.000				10.000	10.000					8.300			8.300			
3	Trường THPT Thuận Hòa	Châu Thành	Khởi hiện bổ, cải tạo phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000			10.000				5.000	5.000					4.540			4.540			
4	Trường THPT Lương Định Của	Long Phú	Khởi hành chính quản trị; nhà đa năng, cải tạo phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000			25.000				5.000	5.000					17.685			17.685			
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây mới Khối nhà xưởng thực hành; Cải tạo các khối; mua sắm thiết bị	2022-2024	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000			40.000										15.000			15.000			
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương	TPST	Xây dựng mới khối kỹ thuật; Cải tạo sửa chữa khối kỹ thuật và; Mua sắm thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000										11.000			11.000			
7	Trường THPT An Thạnh 3	CLD	Xây mới khối 06 phòng chức năng, 02 nhà xe; Mua sắm thiết bị; cải tạo các khối và các hạng mục khác	2022-2024	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.000			14.000										7.000			7.000			
8	Trường THPT Chuyên Nguyễn Thi Minh Khai	TPST	Cải tạo khối văn phòng, khởi thực hành – thí nghiệm, khởi các phòng học, khởi thư viện – phòng hội đồng giáo viên; Khởi nhà đa chức năng; Khởi kỹ thuật xử, hội trường, công, láng rào	2022-2024	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000										8.000			8.000			
9	Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới, cải tạo khu THPT; Cải tạo Khu THCS	2022-2024	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000										8.000			8.000			
10	Trường THCS và THPT Long Hưng	Mỹ Tú	Xây 12 phòng học; Khu hiệu bộ, phòng chức năng và thiết bị	2022-2024	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35.000			35.000										10.000			10.000			
11	Trường THCS&THPT Lê Văn Tân	Nga Năm	Mua sắm trang thiết bị 25 phòng học và các phòng học bộ môn	2022-2024	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000			5.000										4.625			4.625			
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng mới khối các phòng làm việc và phòng họp; Khởi hội trường phục vụ hoạt động và công tác giảng dạy, học tập; Khởi kỹ thuật xử (06 phòng); Cải tạo Hội trường, thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000										8.000			8.000			
A.1.4	Y tế, dân số và an toàn vệ sinh thực phẩm					689.050	202.400		486.650	1.293			1.293	7.100				7.100	155.305			155.305			
I	Ban QLĐA 1 tỉnh Sóc Trăng					468.250			468.250										152.505			152.505			
2	Thực hiện dự án					468.250			468.250										152.505			152.505			
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					468.250			468.250										152.505			152.505			
Dự án nhóm B																									
1	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	100 giường	2022-2025	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000			150.000										35.000			35.000			
2	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Xây mới Khối kỹ thuật, nghiệp vụ; Khởi đầu tư nội trú; Cải tạo các khối; Mua sắm thiết bị	2022-2025	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000			72.000										21.000			21.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thôn gran KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú		
					TMBĐT được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	
A	Dự án nhóm B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
I	1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác)	TPST	2000 chỗ ngồi	2020-2023	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019	180.000	-	-	180.000	82.835	-	-	82.835	82.835	-	-	82.835	40.000	-	-	40.000	-
	2	Trung tâm Văn hóa - thể thao (Nhà nghỉ và phòng ăn và nhà ăn khu vực)	TPST	Nhà nghỉ và phòng ăn và nhà ăn khu vực	2021-2024	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000	-	-	50.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-
	2	UBND thị xã Vĩnh Châu					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-
	b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-
		Dự án nhóm C					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-
	1	Trung tâm Văn hóa thể thao thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Hội trường, nhà làm việc, nhà thi đấu đa năng và các hạng mục khác	2021-2023	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020	33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-
	2	UBND huyện Cửu Lao Dung					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	2	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Dự án nhóm C					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cửu Lao Dung	CLD	Diện tích đất 45.300 m2, sân tập bóng, xây dựng văn phòng, và một số hạng mục khác	2022-2024	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2	UBND huyện Châu Thành					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2	Thực hiện dự án					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Dự án nhóm C					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Châu Thành	Châu Thành	sân tập bóng, xây dựng nhà tập luyện thể thao + nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị	2022-2024	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.783.613	845.898	509.466	428.249	930.097	629.047	10.055	290.995	931.582	629.047	11.540	290.995	373.945	199.300	165.000	9.645	
	1	Ban QLDA 2 tỉnh Sóc Trăng					417.000	-	417.000	-	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	130.000	-	-
	b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					417.000	-	417.000	-	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	130.000	-	-
		Dự án nhóm B					417.000	-	417.000	-	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	130.000	-	-
III	1	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cửu Lao Dung, huyện Cửu Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	30 km	2022-2025	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	-	150.000	-	2.299	-	2.299	-	2.780	-	2.780	-	40.000	-	40.000	-	-
	2	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	Gia cố các đoạn có nguy cơ sạt lở khoảng 840m, xây dựng khu trú dân cư khoảng 1,5ha	2022-2025	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021	89.000	-	89.000	-	974	-	974	-	1.090	-	1.090	-	30.000	-	30.000	-	-
	3	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trung và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Nạo vét kênh 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm, xây dựng mới 09 công trình, công trình bảo vệ khoảng 20 km, các hạng mục khác	2022-2025	3048/QĐ-UBND, 03/11/2021	89.000	-	89.000	-	1.807	-	1.807	-	2.170	-	2.170	-	30.000	-	30.000	-	-
	4	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trung và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	Nạo vét kênh khoảng 15 km, xây dựng 05 trạm bơm, xây dựng mới 10 công trình, công trình bảo vệ khoảng 30km	2022-2025	3049/QĐ-UBND, 03/11/2021	89.000	-	89.000	-	1.976	-	1.976	-	2.340	-	2.340	-	30.000	-	30.000	-	-
	1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	
	2	Thực hiện dự án					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	
	a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	
		Dự án nhóm B					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022					Ghi chú
					TMĐT được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	TỔNG SỐ	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	TỔNG SỐ	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	TỔNG SỐ	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)				
																						6	7	8	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
I	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	KS, CT, MT, TT, LP	30.365 ha, 35.488 ha	2016-2022	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015; 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/06/2020; 2631/QĐ-UBND, 06/11/2021	331.591	199.065	132.526	295.723	221.795	172.475	49.320	241.675	698.247	456.572	172.475	49.320	36.445	26.800		9.645				
					2779/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	646.833																		
					Mô hình sinh kế, Nâng cấp mô hình DT 933B, Nâng cấp để biến, xây dựng môi trường sống, hệ thống điện phục vụ sản xuất, trồng rừng																				
III	UBND huyện Mỹ Xuyên																								
A.1.8	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	Mỹ Xuyên	Đường có chiều dài 5.600m; huy lợi có chiều dài 37km	2022-2025	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021	8.961.069	-	5.702.501	3.258.568	1.339.539	-	636.476	703.063	1.385.138	-	659.174	725.964	1.810.662	-	1.047.032	763.630				
					611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-	71.380	-			
					611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-	71.380	-	71.380	-	
II	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	TPST - Châu Thành	5.220m; 04 cây cầu, thu hồi đất mặt bên 40m.	2022-2025	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3961/QĐ-UBND, 03/11/2021	611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-				
					7.230.628	-	4.859.371	2.371.257	1.167.192	-	581.382	585.810	1.212.558	-	603.894	608.664	1.402.052	-	905.752	496.300					
					7.230.628	-	4.859.371	2.371.257	1.167.192	-	581.382	585.810	1.212.558	-	603.894	608.664	1.402.052	-	905.752	496.300					
I	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	TPST	Cầu dài 366,6m; Tuyến dài 2,63km	2020-2022	1524/QĐ-UBND, 09/06/2020	277.800	-	277.800	-	221.436	-	221.436	-	224.000	-	224.000	-	9.500	-	9.500	-				
					187.286	-	170.800	16.486	113.964	-	113.964	-	132.878	-	132.878	-	17.122	-	17.122	-	17.122	-			
					187.286	-	170.800	16.486	113.964	-	113.964	-	132.878	-	132.878	-	17.122	-	17.122	-	17.122	-	17.122	-	
b	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thanh Trì, Ngã Năm	56,678 Km	2021-2025	1967/QĐ-UBND, 02/08/2021	2.000.000	-	1.500.000	500.000	323.815	-	100.000	223.815	344.869	-	100.000	244.869	380.970	-	300.000	80.970				
					2.000.000	-	1.500.000	500.000	323.815	-	100.000	223.815	344.869	-	100.000	244.869	380.970	-	300.000	80.970					
					2.000.000	-	1.500.000	500.000	323.815	-	100.000	223.815	344.869	-	100.000	244.869	380.970	-	300.000	80.970					
I	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	Châu Thành	13.812 Km	2021-2024	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021	134.000	-	134.000	-	47.886	-	47.886	-	47.886	-	47.886	-	40.000	-	40.000	-				
					134.000	-	134.000	-	47.886	-	47.886	-	47.886	-	47.886	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-			
					134.000	-	134.000	-	47.886	-	47.886	-	47.886	-	47.886	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	
2	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	Mỹ Tú	12.772 Km	2021-2024	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021	130.000	-	130.000	-	35.700	-	35.700	-	35.700	-	35.700	-	40.000	-	40.000	-				
					130.000	-	130.000	-	35.700	-	35.700	-	35.700	-	35.700	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-			
					130.000	-	130.000	-	35.700	-	35.700	-	35.700	-	35.700	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	
3	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	Trần Đề	21,4 Km	2021-2024	1278/QĐ-UBND, 28/05/2021	130.000	-	130.000	-	43.016	-	43.016	-	43.016	-	43.016	-	40.000	-	40.000	-				
					130.000	-	130.000	-	43.016	-	43.016	-	43.016	-	43.016	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-			
					130.000	-	130.000	-	43.016	-	43.016	-	43.016	-	43.016	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	
4	Dự án phát triển hạ tầng giao thông và kết nối vùng	Vĩnh Châu	Chiều dài 2.100 m, thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch	2022-2025	3050/QĐ-UBND, 03/11/2021	115.000	-	115.000	-	640	-	640	-	640	-	640	-	35.000	-	35.000	-				
					115.000	-	115.000	-	640	-	640	-	640	-	640	-	35.000	-	35.000	-	35.000	-			
					115.000	-	115.000	-	640	-	640	-	640	-	640	-	35.000	-	35.000	-	35.000	-	35.000	-	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư TMDT được duyệt					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn				
								NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XS KT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	NSTW (bao gồm vốn TPCP)			NSDP (bao gồm XS KT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XS KT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XS KT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Nga Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Nga Năm	Nga Năm	1,077km	2022-2025	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021	80.000		80.000		540		540		540		540		28.130		28.130		
6	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	8,5km, 02 cây cầu	2022-2025	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000		150.000		1.760		1.760		1.760		1.760		30.000		30.000		
7	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	Mỹ Tú, Thanh Trì và Nga Năm	14,5km, 07 cây cầu	2022-2025	3053/QĐ-UBND, 03/11/2021	679.700		679.700		3.169		3.169		3.340		3.340		60.000		60.000		
8	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phước, Đoạn từ QL Quan lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	Mỹ Tú, Thanh Trì, Mỹ Xuyên	19km, 04 cây cầu	2022-2025	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021	340.156		340.156		4.169		4.169		4.430		4.430		65.000		65.000		
9	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	Kế Sách	Chiều dài xây mới 5,0km; xây dựng mới 08 cây cầu trên tuyến	2022-2025	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021	330.000		330.000		2.421		2.421		2.470		2.470		50.000		50.000		
10	Cải tạo, nâng cấp mở rộng mặt đường, tham bổ tổng nhàn đường tỉnh 933, huyện Long Phú	Long Phú	9,4km	2022-2025	3056/QĐ-UBND, 03/11/2021	111.241		111.241		1.430		1.430		1.430		1.430		31.000		31.000		
11	Cải tạo, nâng cấp mở rộng mặt đường, tham BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Ninh 939 (từ cầu Bung Cỏ đến thị trấn Huỳnh Hư Nghiã))	Châu Thành, Mỹ Tú	16,25km, 03 cây cầu	2022-2025	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021	212.929		212.929		2.332		2.332		2.390		2.390		60.000		60.000		
12	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	Trần Đề, Vĩnh Châu	04 cây cầu tại trong HL93	2022-2025	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021	225.184		225.184		1.177		1.177		1.260		1.260		10.000		10.000		
13	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Nam Lân trên đường tỉnh 933B	Châu Thành, CLD	04 cây cầu tại trong HL93	2022-2025	3059/QĐ-UBND, 03/11/2021	147.561		147.561		962		962		1.190		1.190		40.000		40.000		
14	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	CLD	Chiều dài tuyến khoảng 3,6km	2022-2025	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021	125.000		125.000		780		780		780		780		50.000		50.000		
15	Đường Vành Dải 1 (đoạn từ ngã ba Lê Xuân - Phạm Hưng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4 Km và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2025	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176		580.176		1.390		1.390		1.390		1.400		44.600		44.600		
16	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	CLD	14,4 Km: 04 cầu và các hạng mục phụ trợ	2021-2024	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000		160.000		45.000		45.000		45.000		45.000		35.000		35.000		
17	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	Trần Đề	7,615 Km	2021-2024	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000		160.000		45.000		45.000		45.000		45.000		30.000		30.000		
18	Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Môn, Lành Hội Thượng, Hội Trung (ĐT 934)	Trần Đề	04 cây cầu	2021-2024	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020	99.335		99.335		35.000		35.000		35.000		35.000		35.000		35.000		
19	Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (gải đoạn 2)	Mỹ Xuyên	8,254Km, 05 cầu và các hạng mục phụ	2021-2024	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020	119.780		119.780		35.000		35.000		35.000		35.000		35.000		35.000		
<i>Lưu ý như sau C</i>																						
1	Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Nga Năm	Nga Năm	1,575 Km	2021-2023	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021	75.000	-	-	735.480	200.605	-	-	200.605	202.395	-	-	202.395	235.730	-	-	235.730	
2	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hư Nghiã), huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,487 Km	2021-2023	792/QĐ-UBND, 08/4/2021	64.000		64.000		30.000		30.000		30.000		30.000		25.000		25.000		
3	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	Châu Thành	7,236 Km, 06 cầu	2021-2023	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020	58.100		58.100		27.395		27.395		27.395		27.395		25.000		25.000		
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành	Châu Thành	4,525 Km, 06 cầu	2021-2022	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020	52.150		52.150		20.000		20.000		20.000		20.000		28.120		28.120		
5	Đường huyện 28 (Tân Thành - Tân Hưng - Long Phú), huyện Long Phú	Long Phú	6.830 Km	2021-2023	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020	79.550		79.550		25.000		25.000		25.000		25.000		25.000		25.000		
6	Đường huyện 65, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	7,295 Km, 05 cầu	2021-2023	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020	75.000		75.000		25.000		25.000		25.000		25.000		25.000		25.000		
7	Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tung (ĐT 932), Sóc Dầu (ĐT 933)	Châu Thành, Kế Sách, Long Phú	03 cây cầu	2021-2022	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.380		54.380		18.249		18.249		18.249		18.249		30.220		30.220		
8	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT 932B); cầu Xà Chu (ĐT 933C)	Kế Sách, Long Phú	03 cây cầu	2021-2023	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020	75.300		75.300		34.961		34.961		34.961		34.961		20.000		20.000		
9	Đường huyện 3 (Thị La - Chư Trăm - Lầu Bà), huyện Kế Sách	Kế Sách	10,955Km, 07 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2025	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021	152.000		152.000										25.000		25.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian giàn giao kết-thúc	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú
						TMBĐT được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS, huyện, vốn huy động địa...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS, huyện, vốn huy động địa...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS, huyện, vốn huy động địa...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS, huyện, vốn huy động địa...)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng mới cầu Kim Sầu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	Xây dựng mới cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ trợ khác.	2022-2024	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000			50.000									10.000				10.000
III	UBND thành phố Sóc Trăng																					
2	Thực hiện dự án					130.000			130.000	253				253				300	50.000			50.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					130.000			130.000	253				253				300	50.000			50.000
	Dự án nhóm C					130.000			130.000	253				253				300	50.000			50.000
1	Đường từ Cầu Chày Y đến đường Hưng Vương, thành phố Sóc Trăng	TPST	320m và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2025	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000			130.000	253				253				300	50.000			50.000
IV	UBND thị xã Vĩnh Châu																					
2	Thực hiện dự án					52.530			52.530									300	50.000			50.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					52.530			52.530										10.000			10.000
	Dự án nhóm C					52.530			52.530										10.000			10.000
1	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	4,2km, 04 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	52.530			52.530										10.000			10.000
V	UBND thị xã Ngã Năm																					
2	Thực hiện dự án					151.012			151.012	27.000				27.000				27.000	55.000			55.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					151.012			151.012	27.000				27.000				27.000	55.000			55.000
	Dự án nhóm C					151.012			151.012	27.000				27.000				27.000	55.000			55.000
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quan lộ 1 Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	743,25 m	2021-2023	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012			67.012										10.000			10.000
2	Thực hiện dự án					48.000			48.000										15.000			15.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					48.000			48.000										15.000			15.000
	Dự án nhóm C					48.000			48.000										15.000			15.000
1	Đường D2 (Lô từ Đường 3/2 phường 1 đến Quan lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	750m và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2024	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021	48.000			48.000										10.000			10.000
2	Thực hiện dự án					49.993			49.993	20.000				20.000				20.000	10.000			10.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					49.993			49.993	20.000				20.000				20.000	10.000			10.000
	Dự án nhóm C					49.993			49.993	20.000				20.000				20.000	10.000			10.000
1	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 lộ trung tâm xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung	CLD	4,2 Km	2021-2023	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020	49.993			49.993	20.000				20.000				20.000	10.000			10.000
2	Thực hiện dự án					201.968			201.968	20.529				20.580				20.580	77.830			77.830
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					201.968			201.968	20.527				20.580				20.580	77.830			77.830
	Dự án nhóm B					201.968			201.968	20.529				20.580				20.580	77.830			77.830
1	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ 800m, thu hút đất mới bên 50m.	Long Phú	Chiều dài tuyến khoảng 800m, thu hút đất mới bên 50m.	2022-2025	73/NQ-HBND, 13/7/2021; 3062/QĐ-UBND, 03/11/2021	151.741			151.741										50.500			50.500
2	Thực hiện dự án					151.741			151.741										50.500			50.500
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					151.741			151.741										50.500			50.500
1	Đường huyện 25 + 36, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Long Phú	8.388 Km, 06 cầu	2021-2022	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.227			50.227	20.000				20.000				20.000	27.330			27.330
2	Thực hiện dự án					75.000			75.000										15.000			15.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					75.000			75.000										15.000			15.000
	Dự án nhóm C					75.000			75.000										15.000			15.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng, Mỏ Neo, huyện Kế Sách	Kế Sách	5,8km, 03 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021	75.000			75.000										15.000			15.000
2	Thực hiện dự án					80.610			80.610										20.000			20.000
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					80.610			80.610										20.000			20.000
	Dự án nhóm C					80.610			80.610										20.000			20.000
1	Cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, 0,65HL-93 và các hạng mục phụ trợ khác	Mỹ Tú	Cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, 0,65HL-93 và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021	31.000			31.000										20.000			20.000
2	Thực hiện dự án																		10.000			10.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quốc định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022					Ghi chú				
					TMĐT được duyệt				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số		Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
	Đường Lâm Trọng Phước Thới đầu nối Quốc lộ Quận Lộ Phụng Hiệp (đoạn huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	4,6km, 02 cầu	2022-2024	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610			49.610										10.000				10.000						
X	UBND huyện Mỹ Xuyên					158.440	-	80.000	78.440	77.600	-	52.600	25.000	77.600	-	52.600	25.000	25.000	44.400	-	19.400	-	25.000						
2	Thực hiện dự án					158.440	-	80.000	78.440	77.600	-	52.600	25.000	77.600	-	52.600	25.000	25.000	44.400	-	19.400	-	25.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					80.000	-	80.000	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	-	19.400	-	19.400	-	-						
	Dự án nhóm B					80.000	-	80.000	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	-	19.400	-	19.400	-	-						
1	Đường liên xã Ngạc Tô - Ngạc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	5,698.5 m; 09 cây cầu	2020-2022	30/NQ-HĐND, 04/10/2019 3096/QĐ-UBND, 25/10/2019	80.000		80.000		52.600		52.600		52.600		52.600		25.000	19.400										
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					78.440	-	78.440	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	25.000	-	-	-	25.000						
	Dự án nhóm C					78.440	-	78.440	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	25.000	-	-	-	25.000						
1	Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	9,520 Km	2021-2023	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440		78.440		25.000		25.000		25.000		25.000		25.000	25.000				25.000						
XI	UBND huyện Châu Thành					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
2	Thực hiện dự án					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
	Dự án nhóm C					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
1	Đường huyện 95, huyện Châu Thành	Châu Thành	4,0km, kết cấu ao đường láng nhựa, 03 cầu và các hạng mục phụ trợ khác trên tuyến	2022-2024	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500			73.500									15.000				15.000							
XII	UBND huyện Thanh Trì					79.999	-	-	79.999	25.000	-	25.000	-	25.000	25.000	-	25.000	25.000	25.000	-	-	-	25.000						
2	Thực hiện dự án					79.999	-	-	79.999	25.000	-	25.000	-	25.000	25.000	-	25.000	25.000	25.000	-	-	-	25.000						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					79.999	-	-	79.999	25.000	-	25.000	-	25.000	25.000	-	25.000	25.000	25.000	-	-	-	25.000						
	Dự án nhóm C					79.999	-	-	79.999	25.000	-	25.000	-	25.000	25.000	-	25.000	25.000	25.000	-	-	-	25.000						
XIII	UBND huyện Trần Đề					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
2	Thực hiện dự án					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
	Dự án nhóm C					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000							
1	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề	Trần Đề	4,12km, 05 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000			66.000									15.000				15.000							
A.1.9	Khu công nghiệp và khu kinh tế					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	-						
I	Ban Quản lý các khu công nghiệp					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	-						
2	Thực hiện dự án					90.000	-	-	-	38.100	-	38.100	-	38.100	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	-						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	-						
	Dự án nhóm B					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	-						
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1) công suất 4.500 m ³ /ngày, đêm	Trần Đề	4.500 m ³ /ngày đêm	2019-2022		90.000		90.000		38.100		38.100		38.100	38.100		38.100		42.900		42.900		-						
A.1.10	Cấp nước, thoát nước					427.059	298.941	102.094	25.624	223.135	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	-						
I	Công ty Cổ phần Công trình đô thị tỉnh Sóc Trăng					427.059	298.941	102.094	25.624	223.135	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	-						
2	Thực hiện dự án					427.059	298.941	102.094	25.624	223.135	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	-						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					427.059	298.941	102.094	25.624	223.135	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	-						
	Dự án nhóm B					427.059	298.941	102.094	25.624	223.135	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	-						
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) GD2	TPST	Diện tích lưu vực 220 ha; Nhu cầu xử lý nước thải Csisat 24.000m ³	2015-2022	963/QĐ-UBND, 25/4/2015, 161/QĐ-UBND, 30/01/2020	427.059	298.941	102.094	25.624	223.135	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	-						
A.1.11	Công nghệ thông tin					54.999	-	-	54.999	629	-	-	-	629	-	-	-	12.000	20.000	-	-	-	20.000						
I	Sở Thông tin và Truyền thông					54.999	-	-	54.999	629	-	-	-	629	-	-	-	12.000	20.000	-	-	-	20.000						
2	Thực hiện dự án					54.999	-	-	54.999	629	-	-	-	629	-	-	-	12.000	20.000	-	-	-	20.000						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					54.999	-	-	54.999	629	-	-	-	629	-	-	-	12.000	20.000	-	-	-	20.000						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thôn gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)		Ngài nước	Tổng số	Ngài nước		NSDTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Ngài nước		Tổng số	Ngài nước	NSDTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)
A	Dự án nhóm C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Nâng cấp bộ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	TPST	Thiết bị phần cứng, Phần mềm	2021-2024	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.999	-	-	54.999	629	-	-	629	12.000	-	-	12.000	20.000	-	-	20.000	
A.1.12	Quy hoạch					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
1	Số kế hoạch và Đầu tư					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh Sóc Trăng		2020-2022	2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
A.1.13	Cấp vốn Quỹ tái chính nhà nước ngoài ngân sách					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
2	Thực hiện dự án					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
A.1.14	Các công trình công cộng tại các đô thị					1.212.573	798.000	118.300	296.273	490.027	322.399	59.150	108.478	490.034	322.399	59.150	108.485	395.912	271.762	59.150	65.000	
1	Ban OLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					1.212.573	798.000	118.300	296.273	490.027	322.399	59.150	108.478	490.034	322.399	59.150	108.485	395.912	271.762	59.150	65.000	
2	Thực hiện dự án					1.212.573	798.000	118.300	296.273	490.027	322.399	59.150	108.478	490.034	322.399	59.150	108.485	395.912	271.762	59.150	65.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.056.573	798.000	118.300	140.273	489.134	322.399	59.150	107.585	489.134	322.399	59.150	107.585	330.912	271.762	59.150	-	
	Dự án nhóm B					1.056.573	798.000	118.300	140.273	489.134	322.399	59.150	107.585	489.134	322.399	59.150	107.585	330.912	271.762	59.150	-	
1	Tiền dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	4 hợp phần	2018-2023	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	798.000	118.300	140.273	489.134	322.399	59.150	107.585	489.134	322.399	59.150	107.585	330.912	271.762	59.150	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					156.000	-	-	156.000	893	-	-	893	900	-	-	900	65.000	-	-	65.000	
1	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	Sau lắp 7.97 ha, 1.923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	-	-	156.000	893	-	-	893	900	-	-	900	65.000	-	-	65.000	
A.1.15	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
1	UBND huyện Mỹ Xuyên					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
2	Thực hiện dự án					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
	Dự án nhóm B					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở làm việc Huyện ủy và các đoàn thể chính trị; Trụ sở làm việc UBND huyện và các hạng mục phụ khác	2022-2025	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
A.1.16	Xây dựng					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
1	Ban OLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
2	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
	Dự án nhóm C					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
1	Nâng cấp Cơ sở hạ tầng nhà máy, tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng mới Nhà ở học viên, xưởng đào tạo nghề; cầu tạo các khóa và một số hạng mục phụ khác	2021-2023	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	6.530	-	-	6.530	
2	Dự án xây dựng nhà tang lễ và Cầu lạc bộ lưu trữ	Huyện Mỹ Xuyên và TPST	Khu tang lễ, văn phòng, Cầu tạo khu nhà, mua sắm thiết bị và các hạng mục khác	2022-2024	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	
A.1.16	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					820.621	-	-	410.311	175.136	-	-	175.136	175.136	-	-	175.136	99.510	-	-	99.510	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022					Ghi chú
					TMBT được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước	Tổng số	Ngoài nước		NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng		2008-2025	1582/QĐHC-CTUBND; 04/12/2008; 650/QĐHC-CTUBND; 15/7/2013; 1300/QĐ-UBND, 15/5/2020	820.621			410.311	175.136			175.136	175.136			175.136	25.000			25.000				
2	Hoàn trả các khoản vay vay của ngân sách địa phương để đầu tư																	24.000			24.000				
3	Chuyển bị đầu tư																	39.200			39.200				
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán																	6.310			6.310				
5	Chỉ hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP																	5.000			5.000				
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP					688.712			688.712	131.274			131.274	131.275			131.275	430.765			430.765				
A.2.1	Giao dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					627.035			627.035	131.274			131.274	131.275			131.275	389.550			389.550				
I	UBND thành phố Sóc Trăng					39.175			39.175	5.500			5.500	5.500			5.500	28.565			28.565				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					39.175			39.175	5.500			5.500	5.500			5.500	28.565			28.565				
	Dự án nhóm C					39.175			39.175	5.500			5.500	5.500			5.500	28.565			28.565				
	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học 1 và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	TPST	20 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500			14.500	5.500			5.500	5.500			5.500	8.985			8.985				
2	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	TPST	Khởi 09 phòng học; hành chính quản trị; cải tạo 26 phòng học; các hạng mục phụ	2022-2024	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14.975			14.975									10.000			10.000				
3	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	TPST	Cải tạo khởi lập học (2 tầng), khởi hiệu bộ; khởi 12 phòng học (3 tầng); khởi thi nghiệm thực hành; các hạng mục phụ	2022-2024	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9.700			9.700									9.580			9.580				
II	UBND thị xã Vĩnh Châu					84.840			84.840	29.729			29.729	29.730			29.730	36.050			36.050				
2	Thực hiện dự án					84.840			84.840	29.729			29.729	29.730			29.730	36.050			36.050				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					84.840			84.840	29.729			29.729	29.730			29.730	36.050			36.050				
	Dự án nhóm C					84.840			84.840	29.729			29.729	29.730			29.730	36.050			36.050				
1	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi 12 phòng học, khởi hành chính quản trị, khởi phòng học tập và các hạng mục khác	2021-2023	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992			14.992	11.104			11.104	11.104			11.104	3.545			3.545				
2	Trường tiểu học Vĩnh hai 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	12 phòng học; Khởi chức năng; Khởi hỗ trợ học tập; Khởi hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981			14.981	10.500			10.500	10.500			10.500	3.700			3.700				
3	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi hành chính quản trị; khởi phòng học tập; khởi hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125			10.125	7.500			7.500	7.500			7.500	1.700			1.700				
4	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	10 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948			14.948	625			625	626			626	9.105			9.105				
5	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi học tập, hỗ trợ học tập, khởi phụ trợ, cải tạo khởi phòng học, phòng chức năng, và các hạng mục khác	2022-2024	2406/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.894			14.894									9.000			9.000				
6	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi học tập, hỗ trợ học tập, khởi hành chính quản trị, khởi phụ trợ, cải tạo khởi nhà vệ và các hạng mục khác	2022-2024	2407/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.900			14.900									9.000			9.000				
III	UBND thị xã Ngã Năm					22.484			22.484									22.465			22.465				
2	Thực hiện dự án					22.484			22.484									22.465			22.465				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Lũy kế vốn đã trả đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Ngoài nước		NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân...)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
IV	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</i>					22.484	-	-	22.484	-	-	-	-	-	-	-	-	22.465	-	-	22.465				
	<i>Dự án nhóm C</i>					22.484	-	-	22.484	-	-	-	-	-	-	-	-	22.465	-	-	22.465				
	1 Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	Khởi công phòng học, phòng hỗ trợ học tập, khởi phụ trợ 3 tầng; khởi phòng học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ khác	2022-2024	373/QĐ-XD-UBND, 27/10/2021	9.992	-	-	-	9.992	-	-	-	-	-	-	-	-	9.980	-	-	9.980			
	2 Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	San lấp mặt bằng, khởi phòng học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ khác	2022-2024	374/QĐ-XD-UBND, 27/10/2021	12.492	-	-	-	12.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>UBND huyện Củ Lao Dung</i>						59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915	12.485		
V	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</i>					59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915				
	<i>Dự án nhóm C</i>					59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915				
	1 Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt 1 chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Củ Lao Dung	CLD	02 điểm trường	2021-2023	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	-	-	-	14.984	5.800	-	-	5.800	5.800	-	-	5.800	8.925	-	-	8.925			
	2 Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt 2 chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Củ Lao Dung	CLD	XD khởi 12 phòng học, khởi nhà đa năng và xây mới, cải tạo một số HM khác	2021-2023	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916	-	-	-	14.916	5.800	-	-	5.800	5.800	-	-	5.800	8.990	-	-	8.990			
	3 Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt 3 chuẩn quốc gia và An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Củ Lao Dung	CLD	06 điểm trường	2022-2024	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900	-	-	-	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000			
VI	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</i>					14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000			
	<i>Dự án nhóm C</i>					14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000			
	1 Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	Kế Sách	12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	511/QĐ-UBND(XDCB), 20/22/12/2020	14.990	-	-	-	14.990	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	7.885	-	-	7.885			
	2 Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	Kế Sách	Khởi công học tập, khởi bộ môn, cải tạo phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	512/QĐ-UBND(XDCB), 20/22/12/2020	14.900	-	-	-	14.900	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	7.620	-	-	7.620			
	3 Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	Khởi công học tập, khởi phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	513/QĐ-UBND(XDCB), 20/22/12/2020	14.875	-	-	-	14.875	7.585	-	-	7.585	7.585	-	-	7.585	6.715	-	-	6.715			
VII	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</i>					14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000			
	<i>Dự án nhóm C</i>					14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000			
	1 Trường Mẫu giáo Phong Nham, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khởi công trình phục vụ, san lấp mặt bằng	2022-2024	308/QĐ-UBND(XDCB), 21/29/10/2021	14.900	-	-	-	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000			
	2 Thực hiện dự án					83.211	-	-	-	83.211	19.900	-	-	19.900	19.900	-	-	19.900	55.015	-	-	55.015			
	3 Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thành, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	08 Phòng học; Khởi phục vụ học tập, khởi phụ trợ và các hạng mục khác	2021-2023	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972	-	-	-	14.972	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	9.000	-	-	9.000			
VIII	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</i>					11.875	-	-	11.875	11.875	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500	-	-	5.500			
	<i>Dự án nhóm C</i>					11.875	-	-	11.875	11.875	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500	-	-	5.500			
	1 Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới 06 phòng học; Khởi sửa chữa cải tạo 10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.968	-	-	-	14.968	3.300	-	-	3.300	3.300	-	-	3.300	10.700	-	-	10.700			
	2 Thực hiện dự án					14.980	-	-	-	14.980	5.600	-	-	5.600	5.600	-	-	5.600	8.900	-	-	8.900			
	3 Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thành, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thành, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	2021-2023	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	-	-	-	14.968	3.300	-	-	3.300	3.300	-	-	3.300	10.700	-	-	10.700			
IX	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</i>					14.980	-	-	14.980	14.980	-	-	-	-	-	-	-	-	8.900	-	-	8.900			
	<i>Dự án nhóm C</i>					14.980	-	-	14.980	14.980	-	-	-	-	-	-	-	-	8.900	-	-	8.900			
	1 Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thành, Châu Khánh, huyện Long Phú	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa 03 điểm trường	2021-2023	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980	-	-	-	14.980	5.600	-	-	5.600	5.600	-	-	5.600	8.900	-	-	8.900			
	2 Thực hiện dự án					14.980	-	-	-	14.980	5.600	-	-	5.600	5.600	-	-	5.600	8.900	-	-	8.900			
	3 Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thành, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thành, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	2021-2023	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	-	-	-	14.968	3.300	-	-	3.300	3.300	-	-	3.300	10.700	-	-	10.700			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú		
					TN&MT được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	Ngài nước	Tổng số	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	Ngài nước	Tổng số	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	Ngài nước	Tổng số					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
4	Trường Tiểu học Thanh Tân 1, xã Thanh Tân, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Khởi lập phòng học; cải tạo các khối hành chính quản trị; phục vụ học tập; phòng học; thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13.994			13.994									10.000					
XI	UBND huyện Trần Đề					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540		
2	Thực hiện dự án					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540		
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540		
1	Dự án nhóm C					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Đai Ân 2A, huyện Trần Đề	Trần Đề	12 Phòng học; Khởi chức nâng và các hạng mục khác	2021-2023	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900	-	-	14.900	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	9.560	0	-	9.560		
2	Trường Tiểu học Tân Văn 1, huyện Trần Đề	Trần Đề	10 Phòng học; Khởi hành chính quản trị; Khởi chức nâng và các hạng mục khác	2021-2023	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.800	-	-	14.800	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	9.700	-	-	9.700		
3	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Trưng Bính, xã Trưng Bính, huyện Trần Đề	Trần Đề	Khởi công phòng học; Khởi hành chính quản trị và các hạng mục khác; San lấp mặt bằng; Sửa chữa khối phòng chức năng; khởi 8 phòng học	2022-2024	3501/QĐ-UBND, 28/10/2021	14.000	-	-	14.000									10.000					
4	Trường mẫu giáo Liễu Tú, huyện Trần Đề	Trần Đề	San lấp mặt bằng; Khởi 8 phòng học và hành chính quản trị; và các hạng mục phụ khác	2022-2024	3500/QĐ-UBND, 28/10/2021	14.900	-	-	14.900									10.280					
A.2.2	Y tế, dân số và gia đình					5.000	-	-	5.000									4.725					
I	UBND huyện Trần Đề					5.000	-	-	5.000									4.725					
2	Thực hiện dự án					5.000	-	-	5.000									4.725					
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					5.000	-	-	5.000									4.725					
1	Dự án nhóm C					5.000	-	-	5.000									4.725					
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liễu Tú	Trần Đề	Khởi nhà chính, các hạng mục phụ trợ	2022-2024	3499/QĐ-UBND, 28/10/2021	5.000	-	-	5.000									4.725					
A.2.3	Văn hóa, thể thao					16.044	-	-	16.044									14.490					
I	UBND huyện Kế Sách					1.994	-	-	1.994									1.990					
2	Thực hiện dự án					1.994	-	-	1.994									1.990					
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.994	-	-	1.994									1.990					
1	Dự án nhóm C					1.994	-	-	1.994									1.990					
1	Di tích chiến tranh Mỹ ngày tham sát thường dân ở Văn Cút Cầu Cáp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách	Kế Sách	San lấp mặt bằng; đền thờ tướng niệm; các hạng mục phụ	2022-2024	310/QĐ-UBND(XDCB), 21/29/10/2021	1.994	-	-	1.994									1.990					
II	UBND huyện Long Phú					6.410	-	-	6.410									5.000					
2	Thực hiện dự án					6.410	-	-	6.410									5.000					
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					6.410	-	-	6.410									5.000					
1	Dự án nhóm C					6.410	-	-	6.410									5.000					
1	Sửa chữa Bìa lư niệm Đoàn từ chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi	Long Phú	Bê tông, bìa đá, khu nhà điều hành, các hạng mục khác	2022-2024	560/QĐ-UBND, 22/10/2021	6.410	-	-	6.410									5.000					
III	UBND huyện Mỹ Tú					7.640	-	-	7.640									7.500					
2	Thực hiện dự án					7.640	-	-	7.640									7.500					
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					7.640	-	-	7.640									7.500					
1	Dự án nhóm C					7.640	-	-	7.640									7.500					
1	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Cải tạo nhà làm việc, phòng họp, phòng tập văn hóa và các hạng mục phụ	2022-2024	3061/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.640	-	-	7.640									7.500					
A.2.4	Thế giới, thể thao					14.886	-	-	14.886									5.000					
I	UBND thị xã Ngã Năm					14.886	-	-	14.886									5.000					
2	Thực hiện dự án					14.886	-	-	14.886									5.000					
6	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.886	-	-	14.886									5.000					
1	Dự án nhóm C					14.886	-	-	14.886									5.000					
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	San lấp mặt bằng; Khởi nhà quản lý hành chính, các hạng mục phụ trợ	2022-2024	375/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.886	-	-	14.886									5.000					
A.2.5	Giao thông					10.000	-	-	10.000									5.000					
I	UBND huyện Kế Sách					10.000	-	-	10.000									5.000					

YH SÓC TRẦN